飛達田徑會

飛達新苗田徑錦標賽 2019

男子 2011 年組 - 100米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 4	TAM CHUN HIN	譚雋騫	344	16.73"	
2	1 - 6	TANG CHEUK SING	鄧焯星	345	16.83"	
3	2 - 8	TSE MING LAM	謝明霖	346	16.91"	
4	2 - 7	NG WAI YAN RYAN	吳慧恩	342	16.94"	
5	3 - 8	CHEUNG HO LOK	張可樂	326	16.97"	
6	1 - 2	FAN KA YIN	范嘉然	332	17.35"	
7	2 - 5	FAN MAN LOK QUINTEN	范文樂	333	17.60"	
8	2 - 6	SHI XIANG QING	石祥慶	343	17.64"	
9	3 - 3	YUEN HO	阮昊	352	17.69"	
10	2 - 3	HUI HO PAN	許皓斌	336	18.29"	
11	3 - 4	KWOK CHI HIM JAMES	郭智謙	338	18.58"	
12	1 - 8	WOO YIU MING	胡耀銘	350	19.01"	
13	2 - 4	HUI CHUN KIU	許晉橋	335	19.08"	
14	3 - 5	WONG TSZ KIT	黃梓傑	349	19.51"	
15	3 - 7	CHOY SHEUNG HENG	蔡尚衡	329	19.55"	
16	3 - 6	NG CHING KIU	吳政橋	341	19.82"	
17	1 - 7	KWOK BING SAN	郭秉燊	337	20.89"	
18	1 - 3	TSE SHING HEI	謝承義	347	23.79"	

男子 2011 年組 - 100米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 4	TAM CHUN HIN	譚雋騫	344	16.61"	
2	1 - 5	TANG CHEUK SING	鄧焯星	345	16.73"	
3	1 - 3	TSE MING LAM	謝明霖	346	16.99"	
4	1 - 6	NG WAI YAN RYAN	吳慧恩	342	17.04"	
5	1 - 7	CHEUNG HO LOK	張可樂	326	17.17"	
6	1 - 1	SHI XIANG QING	石祥慶	343	17.47"	
7	1 - 8	FAN KA YIN	范嘉然	332	17.63"	
	1 - 2	FAN MAN LOK QUINTEN	范文樂	333	DNS	

DQ=Disqualify 犯規 DNS=Did not Start 沒有開始比賽 DNF=Did not Finish 沒有完成比賽 NM=No Mark 沒有成績 R=Record 新紀錄

飛達田徑會

飛達新苗田徑錦標賽 2019

男子 2011 年組 - 200米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 3	CHEUNG HO LOK	張可樂	326	36.49"	
2	1 - 5	FAN MAN LOK QUINTEN	范文樂	333	37.98"	
3	1 - 4	FAN KA YIN	范嘉然	332	38.53"	
	1 - 6	MA CHO LONG	馬祖烺	525	DNS	

DQ=Disqualify 犯規 DNS=Did not Start 沒有開始比賽 DNF=Did not Finish 沒有完成比賽 NM=No Mark 沒有成績 R=Record 新紀錄

飛達田徑會

飛達新苗田徑錦標賽 2019

男子 2011 年組 - 60米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	4 - 3	TAM CHUN HIN	譚雋騫	344	9.73"	
2	2 - 3	TANG CHEUK SING	鄧焯星	345	10.03"	
3	4 - 6	TSE MING LAM	謝明霖	346	10.05"	
4	2 - 6	NG WAI YAN RYAN	吳慧恩	342	10.06"	
5	3 - 6	FAN KA YIN	范嘉然	332	10.38"	
6	1 - 6	CHEUNG HO LOK	張可樂	326	10.46"	
7	3 - 4	HUI HO PAN	許皓斌	336	10.61"	
8	3 - 8	FAN MAN LOK QUINTEN	范文樂	333	10.62"	
9	1 - 5	SHI XIANG QING	石祥慶	343	10.65"	
10	1 - 3	DERON LAM	林希泓	331	10.67"	
11	3 - 5	YUEN HO	阮昊	352	10.79"	
12	2 - 7	WOO YIU MING	胡耀銘	350	10.81"	
13	3 - 3	LIU SI CAI TONY	劉思才	339	10.84"	
14	4 - 7	YAU PUI HEI	游沛熙	351	10.88"	
15	1 - 4	WONG TIN YU	黃天予	348	10.97"	
16	4 - 4	HUI CHUN KIU	許晉橋	335	11.25"	
17	2 - 5	ZHANG YI MING	張一鳴	353	11.26"	
18	3 - 7	KWOK CHI HIM JAMES	郭智謙	338	11.28"	
19	2 - 8	WONG TSZ KIT	黃梓傑	349	11.40"	
20	4 - 5	FU HEI YEUNG	符熙暘	334	11.41"	
21	2 - 4	LO SING YIN	盧星言	340	11.50"	
22	4 - 8	WONG KWOK SHUN	王國舜	526	11.86"	
23	1 - 2	KWOK BING SAN	郭秉燊	337	11.91"	
24	1 - 7	CHEUNG HUEN HARCUS	張日日	327	11.94"	
25	1 - 8	CHOK WAI CHUN	祝尉晉	328	11.95"	

男子 2011 年組 - 60米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 4	TAM CHUN HIN	譚雋騫	344	10.03"	
2	1 - 3	TANG CHEUK SING	鄧焯星	345	10.07"	
3	1 - 8	FAN KA YIN	范嘉然	332	10.18"	
4	1 - 6	NG WAI YAN RYAN	吳慧恩	342	10.19"	10.183"
5	1 - 5	TSE MING LAM	謝明霖	346	10.19"	10.185"
6	1 - 7	CHEUNG HO LOK	張可樂	326	10.21"	

DQ=Disqualify 犯規 DNS=Did not Start 沒有開始比賽 DNF=Did not Finish 沒有完成比賽 NM=No Mark 沒有成績 R=Record 新紀錄

飛達田徑會

飛達新苗田徑錦標賽 2019

男子 2011 年組 - 60米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
7	1 - 1	FAN MAN LOK QUINTEN	范文樂	333	10.44"	
8	1 - 2	HUI HO PAN	許皓斌	336	10.78"	

DQ=Disqualify 犯規 DNS=Did not Start 沒有開始比賽 DNF=Did not Finish 沒有完成比賽 NM=No Mark 沒有成績 R=Record 新紀錄

飛達田徑會

飛達新苗田徑錦標賽 2019

男子 2011 年組 - 60米 障礙賽 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	2 - 5	TAM CHUN HIN	譚雋騫	344	10.61"	
2	1 - 6	NG WAI YAN RYAN	吳慧恩	342	10.80"	
3	1 - 5	CHEUNG HO LOK	張可樂	326	10.97"	
4	1 - 4	SHI XIANG QING	石祥慶	343	11.25"	11.245"
5	1 - 3	FAN MAN LOK QUINTEN	范文樂	333	11.25"	11.246"
6	1 - 7	NG CHING KIU	吳政橋	341	13.38"	
7	2 - 4	TSE SHING HEI	謝承義	347	14.01"	
	2 - 3	CHOK WAI CHUN	祝尉晉	328	DNS	
	2 - 6	MA CHO LONG	馬祖烺	525	DNS	

DQ=Disqualify 犯規 DNS=Did not Start 沒有開始比賽 DNF=Did not Finish 沒有完成比賽 NM=No Mark 沒有成績 R=Record 新紀錄

飛達田徑會

飛達新苗田徑錦標賽 2019

男子 2011 年組 - 跳遠 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 4	YUEN HO	阮昊	352	3.16 m.	
2	1 - 7	WONG TIN YU	黃天予	348	2.96 m.	0.00m.
3	1 - 6	CHEUNG HO LOK	張可樂	326	2.91 m.	
4	1 - 1	LIU SI CAI TONY	劉思才	339	2.80 m.	
5	1 - 3	YAU PUI HEI	游沛熙	351	2.54 m.	
6	1 - 5	TSE MING LAM	謝明霖	346	2.37 m.	
7	1 - 2	TSE SHING HEI	謝承義	347	1.81 m.	1.64m.

DQ=Disqualify 犯規 DNS=Did not Start 沒有開始比賽 DNF=Did not Finish 沒有完成比賽 NM=No Mark 沒有成績 R=Record 新紀錄

飛達田徑會

飛達新苗田徑錦標賽 2019

男子 2011 年組 - 擲壘球 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 5	YAU PUI HEI	游沛熙	351	15.54 m.	
2	1 - 4	CHEUNG HO LOK	張可樂	326	14.16 m.	
3	1 - 2	TSE MING LAM	謝明霖	346	11.49 m.	
4	1 - 6	WONG TIN YU	黃天予	348	10.59 m.	
5	1 - 1	CHOK WAI CHUN	祝尉晉	328	9.02 m.	
	1 - 3	CHU HO YIN	朱豪賢	330	DNS	

DQ=Disqualify 犯規 DNS=Did not Start 沒有開始比賽 DNF=Did not Finish 沒有完成比賽 NM=No Mark 沒有成績 R=Record 新紀錄